

Bản án số: 73/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11-7-2022

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ân

2. Bà Lê Thị Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Ông Kim Quang Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công kA vụ án thụ lý số: 76/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022, về việc *“Tranh chấp ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1978 “vắng mặt”.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ánh H, sinh năm 1976 “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà Phạm Thị A, sinh năm 1961 “vắng mặt”

Địa chỉ cư trú: ấp S, xã S, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/02/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: anh và chị Nguyễn Ánh H thành hôn năm 2020, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống khoảng 02 năm. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng 01 năm sau phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc, không hợp nhau do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn, không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Nay anh xác định không còn

tình cảm với chị H, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: có 05 chỉ vàng 24k hiện chị H đang quản lý, anh chưa yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của anh T, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn chị H không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn người làm chứng vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho anh Phạm Văn T và Nguyễn Ánh H ly hôn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: anh T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Ánh H, có địa chỉ ấp D, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn chị Nguyễn Ánh H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng chị H vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Ánh H kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 12/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 45 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng lớn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 01/2022 đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị H, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với chị H. Xét lời trình bày anh T phù hợp với lời khai của người làm chứng mà Tòa án thu thập được. Mặt khác, việc yêu cầu ly hôn của anh T thì chị H không có ý kiến gì. Từ đó, xét thấy lời trình bày của anh T là căn cứ phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[3] Về con chung: đương sự xác định không có con chung nên miễn xét,

[4] Về tài sản chung, nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: anh T phải nộp 300.000 đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn T.

1. Về hôn nhân:

Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Ánh H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng anh T đã nộp theo biên lai thu số 0014316 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nơi nhận:

- Đường sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
 - Thi hành án dân sự huyện TrTà Ôn;
 - Ủy ban nhân dân xã P, huyện Q,
- (Giấy kết hôn số: 45 ngày 12/5/2020);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong